

Phụ lục 4
KẾT QUẢ CHUYÊN MÔN CÁC CẤP HỌC NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SGDDT ngày tháng năm 2026
của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

1. CẤP TIỂU HỌC

Khối lớp	Năng lực					
	Tự chủ và tự học			Giao tiếp và hợp tác		
	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	79,47	19,52	0,46	80,68	18,49	0,28
2	80,66	18,66	0,10	82,49	16,86	0,06
3	80,32	19,06	0,04	82,70	16,70	0,03
4	80,12	19,30	0,02	83,46	15,97	0,01
5	84,16	15,29	0,55	87,02	12,43	0,55

Khối lớp	Năng lực					
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo			Ngôn ngữ		
	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	76,90	22,10	0,44	78,73	19,92	0,79
2	78,04	21,27	0,10	79,39	19,81	0,20
3	77,48	21,89	0,06	78,42	20,92	0,09
4	77,39	22,03	0,02	77,95	21,44	0,05
5	81,15	18,30	0,55	82,25	17,19	0,56

Khối lớp	Năng lực					
	Tính Toán			Khoa học		
	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	80,65	18,16	0,65	80,69	18,63	0,13
2	80,30	18,99	0,12	82,00	17,38	0,03
3	77,46	21,85	0,12	82,32	17,09	0,02
4	76,69	22,67	0,08	83,96	15,47	0,02

5	81,09	18,36	0,55	88,15	11,29	0,56
---	-------	-------	------	-------	-------	------

Khối lớp	Năng lực					
	Thẩm mỹ			Thể chất		
	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	80,95	18,41	0,09	83,93	15,46	0,06
2	81,93	17,45	0,03	85,48	13,91	0,02
3	81,69	17,72	0,02	84,98	14,44	0,01
4	81,64	17,79	0,01	85,52	13,91	0,01
5	84,84	14,61	0,55	88,57	10,88	0,55

Khối lớp	Năng lực (Dành cho lớp 3, 4,5)					
	Tin học			Công nghệ		
	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1						
2						
3	81,21	18,20	0,02	83,23	16,17	0,02
4	81,08	18,36	0,01	84,07	15,36	0,01
5	84,04	15,41	0,55	87,64	11,81	0,55

Khối lớp	Phẩm chất					
	Yêu nước			Nhân ái		
	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	91,97	7,84	0,19	90,67	9,14	0,19
2	92,79	7,03	0,18	91,53	8,29	0,18
3	93,10	6,64	0,26	91,68	8,06	0,26
4	93,40	6,37	0,22	92,00	7,77	0,22
5	94,72	5,05	0,23	93,79	5,98	0,23

Khối lớp	Phẩm chất								
	Chăm chỉ			Trung thực			Trách nhiệm		
	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	81,24	18,40	0,36	87,82	11,98	0,20	82,87	16,85	0,28
2	82,04	17,76	0,20	89,06	10,76	0,18	84,27	15,54	0,19
3	81,10	18,65	0,25	88,87	10,88	0,25	84,39	15,36	0,25
4	80,69	19,09	0,22	89,55	10,22	0,22	84,52	15,27	0,22
5	84,25	15,53	0,22	91,83	7,94	0,23	87,98	11,80	0,22

2. CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

Khối	Số học sinh được xếp loại Kết quả rèn luyện										
	Tổng	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Đạt trở lên	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
6	185.865	174.706	94,00	10.082	5,42	937	0,50	140	0,08	185.725	99,92
7	185.408	171.324	92,40	12.343	6,66	1.510	0,81	231	0,12	185.177	99,88
8	212.994	197.263	92,61	13.579	6,38	1.904	0,89	248	0,12	212.746	99,88
9	168.587	159.939	94,87	7.923	4,70	721	0,43	4	0,002	168.583	99,997
TC	752.854	703.232	93,47	43.927	5,79	5.072	0,66	623	0,02	752.231	99,92

Khối	Số học sinh được xếp loại Kết quả học tập										
	Tổng	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Đạt trở lên	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
6	184.763	87.477	47,35	60.667	32,84	31.107	16,84	5.512	2,98	179.251	97,02
7	184.384	82.977	45,00	61.243	33,21	34.672	18,80	5.492	2,98	178.892	97,02
8	211.835	100.896	47,63	70.757	33,40	35.099	16,57	5.083	2,40	206.752	97,60
9	167.925	71.239	42,42	61.013	36,33	33.503	19,95	2.170	1,29	165.755	98,71
TC	748.907	342.589	45,60	253.680	33,95	134.381	18,04	18.257	2,41	730.650	97,59

3. CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Khối	Số học sinh được xếp loại Kết quả rèn luyện										
	Tổng	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Đạt trở lên	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
10	102.166	93.218	91,24	6.666	6,52	1.759	1,72	523	0,51	101.643	99,49
11	120.853	112.976	93,48	6.093	5,04	1.361	1,13	423	0,35	120.430	99,65
12	114.871	111.050	96,67	3.251	2,83	561	0,49	9	0,01	114.862	99,99
TC	337.890	317.244	93,80	16.010	4,80	3.681	1,11	955	0,29	336.935	99,71

Khối	Số học sinh được xếp loại Kết quả học tập										
	Tổng	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Đạt trở lên	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
10	101.775	34.647	34,04	46.479	45,67	19.185	18,85	1.464	1,44	100.311	98,56
11	120.990	54.023	44,65	52.532	43,42	13.667	11,30	768	0,63	120.222	99,37
12	114.874	60.136	52,35	47.205	41,09	7.405	6,45	128	0,11	114.746	99,89
TC	337.639	148.806	43,68	146.216	43,39	40.257	12,20	2.360	0,73	335.279	99,27